

Số: ~~425~~ 425/BC – UBND

Phú Quốc, ngày 26 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO CÔNG KHAI
ƯỚC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH,
ĐẦU TƯ CÔNG QUÝ 2 NĂM 2023

1. Tài chính Ngân sách:

a. Thu ngân sách Nhà nước:

Dự toán thu NSNN năm 2023 UBND Tỉnh giao trên địa bàn là **5.780** tỷ đồng, trong đó Thu phân cấp thành phố quản lý là **2.334** tỷ đồng (Thu tiền sử dụng đất và thuê đất là 750 tỷ đồng; Các khoản thu cân đối còn lại là 1.584 tỷ đồng), Thu do Cục thuế quản lý **3.446** tỷ đồng.

Dự toán điều chỉnh thu NSNN năm 2023 UBND Tỉnh giao trên địa bàn là **5.980** tỷ đồng, trong đó Thu phân cấp thành phố quản lý là **2.534** tỷ đồng (Thu tiền sử dụng đất và thuê đất là 950 tỷ đồng; Các khoản thu cân đối còn lại là 1.584 tỷ đồng), Thu do Cục thuế quản lý **3.446** tỷ đồng.

- Ước thực hiện thu NSNN quý 2 năm 2023 là **1.168,606** tỷ đồng, đạt **20,22%** dự toán thu trên địa bàn, đạt **19,54%** so dự toán điều chỉnh, đạt **84,91%** so cùng kỳ. Thu phân cấp thành phố quản lý tháng ước quý 2 năm 2023 là **305,813** tỷ đồng, đạt **13,10%** dự toán thành phố quản lý, đạt **12,07%** so dự toán điều chỉnh, đạt **42,43%** so cùng kỳ. Thu do Cục thuế quản lý ước quý 2 năm 2023 là **862,708** tỷ đồng, đạt **25,04%** so dự toán, đạt **131,01%** so cùng kỳ.

- Trong số thu phân cấp thành phố quản lý nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất và thuê đất ước quý 2 năm 2023 là **104,445** tỷ đồng, thì số ước thu ngân sách thành phố quý 2 năm 2023 được **201,451** tỷ đồng, đạt **17,72%** so dự toán, đạt **32,88%** so cùng kỳ.

- Thu tiền sử dụng đất và thuê đất ước quý 2 năm 2023 là **104,445** tỷ đồng, đạt **13,93%** so dự toán, đạt **11%** so dự toán điều chỉnh, đạt **96,59%** so cùng kỳ; chiếm tỷ trọng **34,14%** trong tổng thu phân cấp thành phố quản lý.

b. Chi ngân sách Nhà nước:

Dự toán chi ngân sách cấp thành phố giao đầu năm 2023 là **1.804,292** tỷ đồng. Trong đó: Chi đầu tư phát triển **825,641** tỷ đồng (Chi XD CB 625,641 tỷ đồng, ghi thu ghi chi 200 tỷ đồng); Chi thường xuyên **786,078** tỷ đồng; Chi cải cách tiền lương 70 tỷ đồng; Chi dự phòng 18,549 tỷ đồng; Chi khen thưởng 7,861 tỷ đồng; Chi bổ sung ngân sách xã 96,163 tỷ đồng.

Dự toán chi ngân sách cấp thành phố điều chỉnh năm 2023 là **2.229,361** tỷ đồng. Trong đó: Chi đầu tư phát triển **1.105,275** tỷ đồng (Chi XD CB 625,641 tỷ đồng, ghi thu ghi chi 200 tỷ đồng); Chi thường xuyên **946,211** tỷ đồng; Chi cải cách tiền lương **70** tỷ đồng; Chi dự phòng **18,549** tỷ đồng; Chi khen thưởng **7,861** tỷ đồng; Chi bổ sung ngân sách xã **69.707** tỷ đồng.

Chi ngân sách cấp thành phố ước tháng 6/2023 là **138,219** tỷ đồng, lũy kế **1.204,679** tỷ đồng, đạt **66,77%** so dự toán, đạt 54,04% so dự toán điều chỉnh, đạt **179,50%** so với cùng kỳ, trong đó:

- Chi thường xuyên cấp thành phố ước tháng 6/2023 là **48,488** tỷ đồng, lũy kế **613,302** tỷ đồng, đạt **78,02%** so dự toán, đạt 64,82% so dự toán điều chỉnh, đạt **242,42%** so cùng kỳ;

- Chi khen thưởng ước tháng 6/2023 là **0,70** tỷ đồng, lũy kế **0,619** tỷ đồng, đạt **7,87%** so dự toán và dự toán điều chỉnh, đạt **117,99%** so cùng kỳ.

- Chi dự phòng ước tháng 6/2023 là **0,46** tỷ đồng, lũy kế **0,452** tỷ đồng, đạt **2,44%** so dự toán và dự toán điều chỉnh, đạt **253,53%** so cùng kỳ.

- Chi trợ cấp ngân sách xã ước tháng 6/2023 là **8,792** tỷ đồng, lũy kế **31,537** tỷ đồng, đạt **32,80%** so với dự toán, đạt 45,24% dự toán điều chỉnh, đạt **101,66%** so cùng kỳ;

2. Đầu tư Công:

Tổng nguồn vốn đầu tư công trên địa bàn thành phố kể cả điều chỉnh là **1.108,915** tỷ đồng, Trong đó:

- Tổng nguồn vốn XD CB được bố trí năm 2023 từ nguồn Ngân sách thành phố kể cả điều chỉnh là **400** tỷ đồng (Trong đó: Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất **400** tỷ đồng (tăng **200** tỷ đồng); Ghi thu ghi chi tiền thuê đất giảm **-200** tỷ đồng).

- Nguồn vốn đầu tư công tỉnh giao do Kho bạc thành phố quản lý kể cả điều chỉnh là **476,564** tỷ đồng (Nguồn XD CB tập trung **42,908** tỷ đồng, nguồn sử dụng đất (40%) **198** tỷ đồng, nguồn xổ số kiến thiết **82,596** tỷ đồng); Nguồn Chi XD CB vốn ngân (nguồn tiền sử dụng đất tỉnh giao (60%) **150** tỷ đồng; Nguồn CTMTQG XDNT mới **3,060** tỷ đồng.

- Các nguồn vốn được kéo dài từ năm 2022 sang năm 2023 là **232,351** tỷ đồng.

- + Tổng nguồn vốn XD CB kế hoạch năm 2023 thành phố quản lý kể cả điều chỉnh: Khối lượng thực hiện ước tháng 6/2023 là **54,891** tỷ đồng, Lũy kế **145,791** tỷ đồng; Giá trị giải ngân ước tháng 6/2023 là **53,115** tỷ đồng, Lũy kế **140,750** tỷ đồng, đạt **31,94%** so kế hoạch, đạt **29,53%** so dự toán điều chỉnh, đạt **484,74%** so cùng kỳ. Cụ thể:

Đơn vị tính: nghìn đồng

S T T	NỘI DUNG	Ngu ồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2023 (điều chỉnh)	Khối lượng thực hiện		Giải ngân		Đạt tỷ lệ % so với KH đầu năm 2023	Đạt tỷ lệ % so với KH điều chỉnh	Đạt tỷ lệ % so với cùng kỳ	
				KLT H tháng 06/20 23	KLTH từ đầu năm đến ngày 30/06/2 023	Giai ngân tháng 06/20 23	Giai ngân từ đầu năm đến ngày 30/06/ 2023				
1	Nguồn vốn XDCB Kế hoạch 2023		440.641	476.564	54.891	145.791	53.115	140.750	31,94	29,53	484,74
a	VP Kho bạc tỉnh quản lý		-	-	-	-	-	-			
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	TW									
b	Kho bạc thành phố quản lý		440.641	476.564	54.891	145.791	53.115	140.750	31,94	29,53	484,74
	- Nguồn XDCB tập trung (Cân đối NS)	TT	42.908	42.908	4.050	8.546	4.961	7.965	18,56	18,56	341,41
	+ XDCB tập trung		42.908	42.908	4.050	8.546	4.961	7.965	18,56	18,56	
	- Nguồn thu sử dụng đất		348.000	348.000	50.841	134.691	48.154	130.231	37,42	37,42	683,99
	+ Nguồn thu sử dụng đất 60%	SDD	150.000	150.000	34.741	79.099	33.154	76.839	51,23	51,23	403,57
	+ Nguồn sử dụng đất 40%		198.000	198.000	16.100	55.592	15.000	53.392	26,97	26,97	
	- Nguồn XSKT	XS	49.733	82.596	-	2.554	-	2.554	5,14	3,09	33,33
	+ ĐTXD các dự án		49.733	49.733		2.454		2.454			
	+ Nhà tình nghĩa + nhà người có công			580		100		100			
	+ GTNT các xã. phường			32.283							
	- Nguồn CTMTQG XDNT mới			3.060							

- Nguồn Chi XDCB vốn ngân sách thành phố (ghi thu ghi chi tiền SD đất kể cả điều chỉnh **400** tỷ đồng): Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất ước tháng 6/2023 là **19,708 tỷ đồng**, lũy kế: **348,325 tỷ đồng**.

Nguồn vốn được phép kéo dài từ năm 2022 sang năm 2023:

+ Nguồn vốn Trung ương và tỉnh (chuyển nguồn tạm ứng: Nguồn vốn đầu tư nguồn tiền sử dụng đất), thực hiện và giá trị giải ngân ước tháng 6/2023 là **3 tỷ đồng**, lũy kế là: **19,653 tỷ đồng**.

+ Nguồn vốn Trung ương và tỉnh (chuyển nguồn dự toán: Nguồn thực hiện CTMTQG XDNT mới), thực hiện và giá trị giải ngân ước 6 tháng đầu năm 2023 là: **569 tỷ đồng**.

+ Nguồn vốn NS thành phố Chi XDCB (chuyển nguồn tạm ứng tiền sử dụng đất), thực hiện và giá trị giải ngân ước tháng 6/2023 là **5 tỷ đồng**, lũy kế là: **35,325 tỷ đồng**.

+ Nguồn vốn NS thành phố Chi XDCB (chuyển nguồn tạm ứng từ nguồn kết dư NS thành phố), thực hiện và giá trị giải ngân ước 6 tháng đầu năm là: **3,148 tỷ đồng.**

3. Công tác Quản lý giá; cấp giấy phép ĐKKD; tiếp nhận hồ sơ Tổ tụng hình sự; Hồ sơ Đấu giá; thanh lý và mua sắm TSCĐ:

3.1. Quản lý giá:

a/ Về lương thực, thực phẩm: Trong tháng 6/2023 nhìn chung giá lương thực, thực phẩm có tăng, giảm không đáng kể so với tháng 5 năm 2023: Giá gạo các loại: không tăng không giảm; giá thịt lợn hơi (thị heo hơi): tăng 3.000 đồng/kg, tăng 5,17%; giá cá quả (cá lóc): tăng 10.000đ/kg, tăng 14,29%. Các mặt hàng thực phẩm khác vẫn ổn định giá.

b/ Về vật tư nông nghiệp: Trong tháng 6/2023 nhìn chung giá vật tư nông nghiệp tăng, giảm không đáng kể so với tháng 5/2023: giá phân đạm urê: giảm 4.000 đồng/kg, giảm 22,22%; phân NPK: tăng 6.000 đồng/kg, tăng 33,33%.

c/ Đồ uống: Nước giải khát không tăng không giảm.

d/ Vật liệu xây dựng, chất đốt, nước sinh hoạt: Trong tháng 6/2023 nhìn chung giá có tăng, giảm không đáng kể so với tháng 5/2023, như: Xi măng: tăng 6.000 đồng/kg, tăng 9,38%; thép xây dựng (thép cuộn): giảm 1.950 đồng/kg, giảm 9,82%; Cát xây: giảm 20.000 đồng/kg, giảm 5,71%; Gạch xây: không tăng không giảm; Gas đun (loại bình 12kg): tăng 40.000 đồng/bình, tăng 12,12%; Các mặt hàng khác không tăng không giảm.

đ/ Xăng dầu: Trong tháng 6/2023 nhìn chung giá có tăng, giảm không đáng kể so với tháng 6/2023: giá xăng Ron 95: giảm 2.190 đồng/lít, giảm 9,09%, Dầu Diesel 0,05s: giảm 1.470 đồng/lít, giảm 7,44%.

e/ Vàng, đôla Mỹ: Trong tháng 6/2023 nhìn chung giá tăng, giảm so với tháng 4/2023, như: Vàng 99,99% (loại nhẫn tròn 1 chỉ) giá mua vào tăng 10 đồng/chỉ, tăng 0,18%, bán ra tăng 10 đồng/chỉ, tăng 0,18%. Đôla Mỹ (loại tờ 100USD): mua vào giảm 20 đồng/USD, tăng 0,09%, bán ra giảm 20 đồng/USD, giảm 0,08%.

3.2. Cấp giấy phép ĐKKD:

a/ Cấp mới 150 hộ, lũy kế 928 hộ, đến nay trên địa bàn thành phố có 14.916 hộ kinh doanh đang hoạt động.

b/ Giải thể: 30 hộ, lũy kế 153 hộ; **Cấp thay đổi:** 60 hộ, lũy kế: 412 hộ; **Cấp lại:** 10 hộ, lũy kế 52 hộ; **Thu hồi lũy kế:** không

c/ Cấp mới HTX năm 2023: 0 HTX, đến nay trên địa bàn thành phố có 21 Hợp tác xã đang hoạt động 02 chi nhánh HTX; **Cấp đổi nội dung hợp tác xã:** 0 hộ; **Chấm dứt nội dung hoạt động HTX:** 0 HTX.

3.3. Hồ sơ tổ tụng hình sự:

- Trong tháng 6/2023: 15 hồ sơ; lũy kế 60 hồ sơ. Đến hết tháng 06/2023 còn tồn 34 hs chưa xử lý).

3.4. Hồ sơ Đấu giá, định giá và mua sắm TSCĐ:

3.4.1/ Đấu giá: chưa phát sinh.

3.4.2/ Thanh lý, điều chuyển Tài sản: chưa phát sinh.

3.4.3/ Mua sắm TSCĐ:

- Trong tháng 6/2023 trình UBND thành phố Quyết định thanh lý tài sản 02 hồ sơ; lũy kế 08 hồ sơ.

- Trong tháng 6/2023 trình UBND thành phố Quyết định mua sắm tài sản 04 hồ sơ; lũy kế 17 hồ sơ (với số tiền **40.164.060.779 đồng**).

- Trong tháng 6/2023 trình UBND thành phố phê duyệt dự toán mua sắm tài sản 04 hồ sơ; lũy kế 14 hồ sơ (với số tiền **48.438.757.220 đồng**).

- Trong tháng 6/2023: Trình UBND thành phố phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu 01 hồ sơ; lũy kế 10 hồ sơ (với số tiền **57.046.791.329 đồng**).

- Trong tháng 6/2023: Trình UBND thành phố (Quyết định) bán chỉ định tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân: 0 hồ sơ; lũy kế 04 hồ sơ (với số tiền **6.400.000 đồng**).

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính ngân sách thành phố, đầu tư công quý 2 năm 2023 của UBND thành phố Phú Quốc./. 

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Thành ủy thành phố;
- Lãnh đạo HĐND thành phố;
- LĐ UBND thành phố;
- Công thông tin điện tử thành phố;
- LĐ TCKH thành phố;
- LĐVP; đ/c Hưng;
- Lưu: VT 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH**



Huỳnh Quang Hưng



Biểu số 93/CK-NSNN
(Kèm theo TT 343/2016/TT-BTC
ngày 30/12/2016)

ƯỚC CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ 2 NĂM 2023

Số: 425/BC-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Dự toán điều chỉnh	Ước thực hiện quý 2 năm 2022	So sánh Thực hiện với (%)		
					Dự toán năm	Dự toán điều chỉnh	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2	6=3/ck
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	5.780.000.000.000	5.980.000.000.000	1.168.605.668.711	20,22	19,54	84,91
I	Thu cân đối NSNN	2.334.000.000.000	2.534.000.000.000	305.812.804.201	13,10	12,07	42,43
I	Thu nội địa	2.334.000.000.000	2.534.000.000.000	305.812.804.201			
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			85.172.383			65,87
III	Thu cục thuế tỉnh quản lý	3.446.000.000.000	3.446.000.000.000	862.707.692.127	25,04	25,04	131,62
IV	Thu viện trợ						
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.804.292.284.755	2.229.360.795.879	348.920.027.670	19,34	15,65	81,02
I	Tổng chi cân đối ngân sách thành phố	1.708.129.284.755	2.147.896.285.879	317.244.680.673	18,57	14,77	77,33
1	Chi đầu tư phát triển	825.641.000.000	1.105.275.385.782	172.804.506.728	20,93	15,63	67,92
2	Chi thường xuyên	786.078.133.089	946.210.748.431	144.071.613.071	18,33	15,23	111,81
3	Chi khen thưởng	7.860.781.332	7.860.781.332	219.057.000	2,79	2,79	621,21
4	Dự phòng ngân sách	18.549.370.334	18.549.370.334	149.503.874	0,81	0,81	83,89
5	Chi từ nguồn CCTL	70.000.000.000	70.000.000.000		-	-	
II	Chi trợ cấp ngân sách xã	96.163.000.000	69.706.600.000	19.917.436.997	20,71	28,57	97,74
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		11.757.910.000	11.757.910.000			-





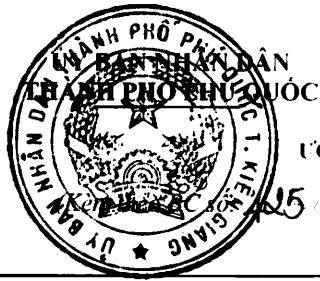
Biểu số 94/CK-NSNN
(Kèm theo TT 343/2016-TT-BTC
ngày 30/12/2016)

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ 2 NĂM 2023

Kèm theo BC số: 425/BC-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Dự toán điều chỉnh	Ước thực hiện quý 2 năm 2023	So sánh thực hiện với (%)		
					Dự toán năm	Dự toán điều chỉnh	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2	6
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	5.780.000.000.000	5.980.000.000.000	1.168.605.668.711	20,22	19,54	84,91
I	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			85.172.383			65,87
II	Thu cục thuế tỉnh quản lý	3.446.000.000.000	3.446.000.000.000	862.707.692.127	25,04	25,04	131,62
III	Thu nội địa	2.334.000.000.000	2.534.000.000.000	305.812.804.201	13,10	12,07	42,43
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương	71.000.000.000	71.000.000.000	4.806.965.687	6,77	6,77	42,83
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước Địa phương	8.000.000.000	8.000.000.000	1.098.524.913	13,73	13,73	79,99
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	26.000.000.000	26.000.000.000	2.902.146.963	11,16	11,16	22,77
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	655.000.000.000	655.000.000.000	70.546.922.460	10,77	10,77	24,53
5	Thuế thu nhập cá nhân	275.000.000.000	275.000.000.000	60.426.653.796	21,97	21,97	39,78
6	Thuế bảo vệ môi trường	285.000.000.000	285.000.000.000	22.004.087.105	7,72	7,72	51,01
7	Lệ phí trước bạ	181.000.000.000	181.000.000.000	24.427.976.445	13,50	13,50	62,81
8	Thu phí, lệ phí	22.000.000.000	22.000.000.000	2.887.135.649	13,12	13,12	89,72
9	Các khoản thu về nhà, đất	750.000.000.000	950.000.000.000	104.471.422.724	13,93	11,00	96,61
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			26.539.060			
-	Thu tiền sử dụng đất	250.000.000.000	250.000.000.000	80.568.941.290	32,23	32,23	152,54
-	Ghi thu ghi chi	200.000.000.000	400.000.000.000	19.708.430.955			
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	300.000.000.000	300.000.000.000	4.167.511.419	1,39	1,39	30,46
	Trong đó: ghi thu ghi chi						
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
11	Thu khác ngân sách	60.000.000.000	60.000.000.000	11.009.257.702	18,35	18,35	18,63
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
13	Thu cổ định tại xã			509.310.000			109,38
14	Thu tiền cấp quyền khai thác TN khoáng sản, vùng trời, vùng biển	1.000.000.000	1.000.000.000	114.099.757	11,41	11,41	38,07
15	Thu đóng góp			608.301.000			23,49
IV	Thu viện trợ						
B	THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHẦN CẤP	755.000.000.000	755.000.000.000	124.237.051.124	16,46	16,46	34,40
1	Từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	550.100.000.000	550.100.000.000	61.390.991.999			
2	Các khoản thu ngân sách thành phố được hưởng 100%	204.900.000.000	204.900.000.000	62.846.059.125			



Biểu số 95/CK-NSNN
(Kèm theo TT 343/2016/TT-BTC
ngày 30/12/2016)

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ 2 NĂM 2023

25 BC-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Dự toán điều chỉnh	Ước thực hiện quý 2 năm 2023	So sánh thực hiện với (%)		
					Dự toán năm	Dự toán điều chỉnh	Cùng kỳ năm trước
A	B	I	2	3	4=3/1	5=3/2	6=3/ck
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.804.292.284.755	2.229.360.795.879	398.268.050.697	22,07	17,86	92,48
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.804.292.284.755	2.217.602.885.879	386.510.140.697	21,42	17,43	89,75
1	Chi đầu tư phát triển	825.641.000.000	1.105.275.385.782	222.152.529.755	26,91	20,10	87,32
1	Chi XDCB vốn tỉnh phân cấp	475.641.000.000	322.924.000.000	92.001.036.773	19,34	28,49	141,59
2	Chi XDCB vốn thành phố	350.000.000.000	550.000.000.000	72.024.405.813	20,58	13,10	48,71
3	Chi XDCB vốn thành phố (nguồn vốn được phép kéo dài năm 2022 sang năm 2023)		232.351.385.782	58.127.087.169		25,02	139,79
II	Chi thường xuyên	786.078.133.089	946.210.748.431	144.071.613.071	18,33	15,23	111,81
	<i>Trong đó:</i>						
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	244.144.243.220	262.008.205.331	51.587.758.275	21,13	19,69	90,15
2	Chi y tế, dân số và gia đình	152.609.318.692	181.835.911.717	34.459.097.794	22,58	18,95	218,36
3	Chi văn hóa thông tin	8.221.872.374	7.841.204.790	1.766.856.490	21,49	22,53	155,19
4	Chi phát thanh, truyền hình	1.309.580.250	1.309.580.250	20.686.466	1,58	1,58	17,72
5	Chi thể dục thể thao	560.731.875	560.731.875	71.859.019	12,82	12,82	80,20
6	Chi sự nghiệp môi trường, du lịch	92.118.240.000	92.118.240.000	21.563.709.073	23,41	23,41	316,43
7	Chi hoạt động kinh tế	212.872.694.067	321.277.677.994	8.015.946.772	3,77	2,50	26,81
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đăng, đoàn thể	55.771.629.361	57.592.690.166	22.910.637.080	41,08	39,78	162,99
9	Chi bảo đảm xã hội	12.469.823.250	15.666.506.308	2.675.062.102	21,45	17,08	804,17
10	Chi khác	6.000.000.000	6.000.000.000	1.000.000.000	16,67	16,67	29,42
III	Chi thực hiện cải cách tiền lương	70.000.000.000	70.000.000.000		-	-	-
IV	Chi khen thưởng	7.860.781.332	7.860.781.332	219.057.000	2,79	2,79	621,21
V	Dự phòng ngân sách	18.549.370.334	18.549.370.334	149.503.874	0,81	0,81	83,89
VI	Chi hỗ trợ ngân sách xã	96.163.000.000	69.706.600.000	19.917.436.997	20,71	28,57	97,74
B	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		11.757.910.000	11.757.910.000		100,00	
C	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		-	100.960.644.163			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia			4.355.000.000			
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư			92.001.036.773			
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên			4.604.607.390			